

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

VOCABULARY REVISION & FLYERS SPEAKING PRACTICE

A. VOCABULARY

• Past simple and past participle of irregular verbs

No.	Base form	Past simple	Past participle	Meaning	No.	Base form	Past simple	Past participle	Meaning
1	cut	cut	cut	cắt	8	fall	fell	fallen	rơi, ngã
2	become	became	become	trở thành	9	give	gave	given	cho
3	come	came	come	đến	10	do	did	done	làm
4	find	found	found	tìm thấy	11	fly	flew	flown	bay
5	have	had	had	có, sở hữu	12	go	went	gone	đi
6	drink	drank	drunk	uống	13	get	got	got/gotten	nhận
7	eat	ate	eaten	ăn	14	be	was/were	been	là, ở

• Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	major (adj)	chính, quan trọng	3	fancy (adj)	xa hoa, sang trọng
2	rinse (v)	rửa sạch, xả nước	4	peacock (n)	con công

**Note: Base form: động từ nguyên thể; Past simple: động từ chia ở dạng quá khứ; Past participle: quá khứ phân từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; n = noun: danh từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Complete the table with the suitable form of verbs. (Hoàn thiện bảng với dạng đúng của động từ.)

No.	Base form	Past simple	Past participle	No.	Base form	Past simple	Past participle
0	<i>become</i>	<i>became</i>	<i>become</i>	3	_____	_____	given
1	_____	_____	had	4	_____	did	_____
2	_____	drank	_____	5	go	_____	_____

II. Fill in the blanks with the correct form of verbs. (Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ.)

0. Yesterday, she cut (cut) that blue paper.

1. Yesterday, they _____ (come) to the party by car.

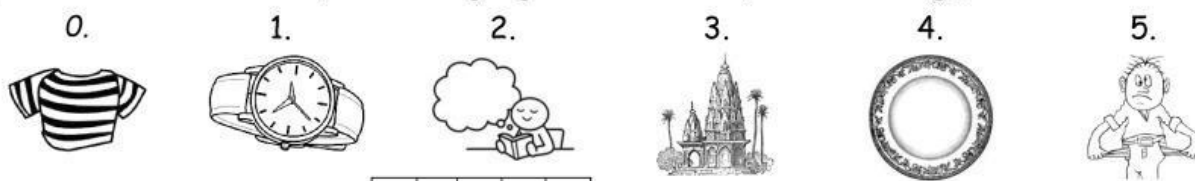
2. _____ you ever _____ (be) to Paris?

3. Yesterday, we _____ (eat) breakfast at 8:00.

4. All the leaves _____ (fall) already.

5. Last week, some birds _____ (fly) over our house.

III. Look at the pictures. Read the sentences and unscramble the letters to form suitable words. (Nhìn vào các bức tranh. Đọc câu và sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.)



0. The shirt has **stripes** t i r p e on it.
 1. That watch is **expensive** s x n p i e v e. It costs 1.000 dollars.
 2. I can **imagine** m g e a n i a big castle. It has tall towers and many rooms.
 3. The **ancient** t n e c i n temple is very old. People built it many years ago.
 4. I ate my lunch on a **plate** a e l t. It was white with blue flowers.
 5. The **poor** o r o man needed help. He didn't have enough money to buy food.

IV. Read the text and write TRUE or FALSE. (Đọc đoạn văn và viết TRUE hoặc FALSE.)

Life in Ancient Rome

Most Romans ate a light breakfast and little food during the day. They would then have a large dinner. Dinner was a major event starting at around three in the afternoon. They would lie on their sides on a couch and be served by the servants. They ate with their hands and would rinse their hands often in water during the meal.

Typical food would have been bread, beans, fish, vegetables, cheese, and dried fruit. They ate little meat. The rich would have had a variety of foods in fancy sauces. How the food looked was just as important as the taste. Some of the food they ate would seem very strange to us, such as mice and peacock tongues.

0. Most Romans ate a light breakfast and little food during the day.	<u>True</u>
1. The Romans used their hands to eat and rinsed their hands in water during the meal.	_____
2. Fish and dried fruit were typical food for Roman people.	_____
3. Roman people used to eat a lot of meat during their meals.	_____
4. With the Romans, how the food looked was more important than the taste.	_____
5. Some of the food they ate was strange.	_____

V. Reorder the given words/phrases to form suitable sentences.

(Sắp xếp các từ vựng/cụm từ đã cho sẵn để tạo các câu hoàn chỉnh.)

0. you / Have / ever / sushi? / eaten

→ Have you ever eaten sushi?

1. a book / I / gave / for / his birthday. / him

→ _____

2. red / apples. / has / She / two / small

→ _____

3. been to / Have / ever / you / the beach?

→ _____

Các con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-1-test-1-part-3>

Part 3

– 5 questions –

Tony's mother talked about food with her friends at work today.
Which food does each person like eating?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



Bill



Alex



Ben



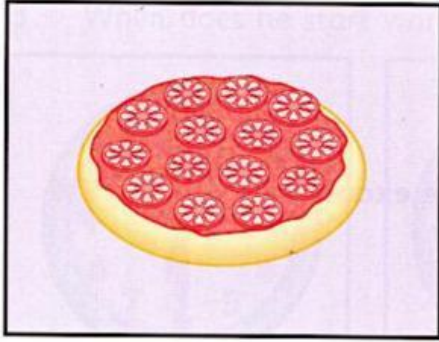
Katy



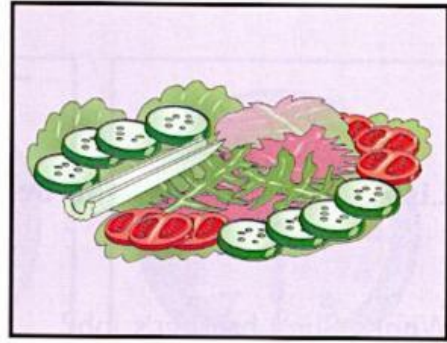
Robert



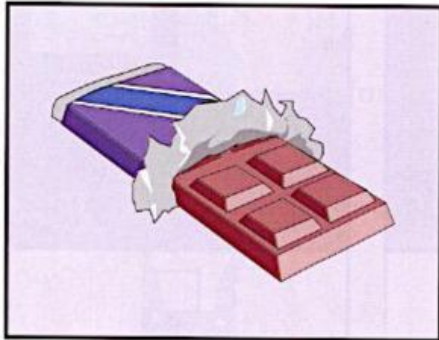
Mary



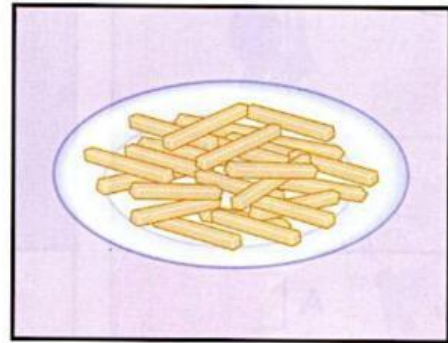
A



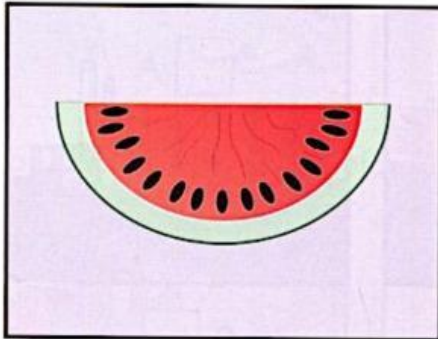
B



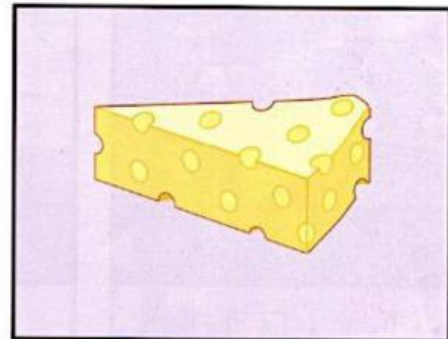
C



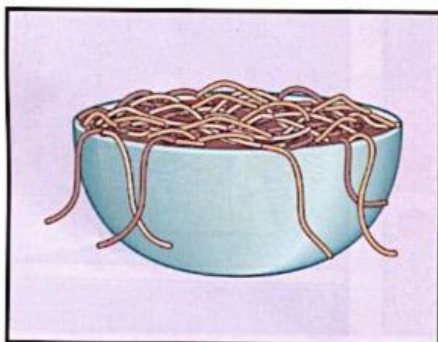
D



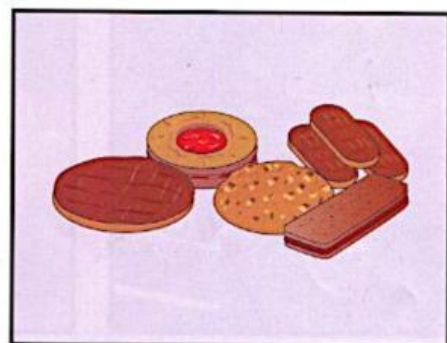
E



F



G



H